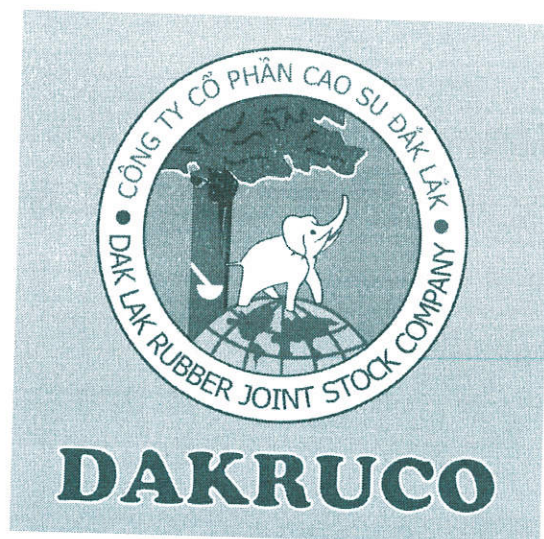


**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ IV/2024**

Buôn Ma Thuột, Tháng 01 – 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.468.977.789	170.321.283.439
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		67.889.965.638	41.059.892.311
111	1. Tiền	V.1	67.889.965.638	41.059.892.311
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.110.852.000	19.046.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	11.110.852.000	19.046.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.729.813.311	24.910.707.768
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	29.891.368.293	33.826.101.059
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.289.310.000	7.458.986.503
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.930.495.398	4.296.490.866
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(22.381.360.380)	(20.670.870.660)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	89.372.801.570	84.952.051.582
141	1. Hàng tồn kho		89.372.801.570	85.561.454.515
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(609.402.933)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.365.545.270	352.631.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	1.195.244.569	339.669.637
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	12.904.213	12.962.141
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.157.396.488	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.180.702.060.246	2.218.626.107.038
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	886.788.696
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	2.984.024.025	3.269.644.496
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.984.024.025)	(2.382.855.800)
220	II. Tài sản cố định		675.752.258.292	623.864.120.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	656.465.928.733	603.261.377.661
222	- Nguyên giá		1.341.981.457.590	1.241.050.929.264
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(685.515.528.857)	(637.789.551.603)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	19.286.329.559	20.602.743.218
228	- Nguyên giá		21.650.676.217	22.900.339.876
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.364.346.658)	(2.297.596.658)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		636.709.765.229	677.953.007.559
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	823.506.296	5.126.146.115
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	635.886.258.933	672.826.861.444
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	859.611.176.572	905.860.341.570
251	1. Đầu tư vào công ty con		836.133.024.630	878.482.189.628
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.614.377.049	19.514.377.049
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.628.860.153	10.061.848.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	8.628.860.153	10.061.848.334
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.371.171.038.035	2.388.947.390.477

5829
CÔNG TY
HẠN
CƠ SỞ
ĐẮK LẮK
HỢT-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		683.329.081.590	743.376.457.946
310	I. Nợ ngắn hạn		458.345.275.691	530.598.143.415
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	38.541.960.607	52.533.929.092
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	22.979.730.132	11.436.033.396
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	70.489.567.883	81.964.677.213
314	4. Phải trả người lao động	V.18	29.080.781.604	39.194.944.018
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	6.693.196.055	8.641.435.563
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	20.857.118.477	14.060.814.397
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21.1	87.195.267.012	85.972.676.929
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22.1	143.394.099.889	197.731.815.134
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.23	-	4.400.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	39.113.554.033	34.661.817.673
330	II. Nợ dài hạn		224.983.805.899	212.778.314.531
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21.2	86.798.757.775	87.871.378.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22.2	135.227.055.650	123.648.943.635
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.957.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.687.841.956.445	1.645.570.932.531
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.25	1.687.841.956.445	1.645.570.932.531
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		38.093.910.491	31.558.179.038
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.748.045.954	56.012.753.493
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		38.424.496.542	34.226.981.984
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		53.323.549.412	21.785.771.509
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.371.171.038.035	2.388.947.390.477

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẢO

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH



Quý IV/2024, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV/2024

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	206.879.290.883	149.272.497.436	564.058.782.880	447.047.470.492
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		47.312.499	-	47.312.499	183.227.800
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.831.978.384	149.272.497.436	564.011.470.381	446.864.242.692
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	148.156.311.812	126.193.192.438	489.264.229.638	425.880.229.515
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.675.666.572	23.079.304.998	74.747.240.743	20.984.013.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	18.220.450.076	9.462.888.693	68.576.924.425	50.344.424.186
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.949.643.484	4.730.846.413	28.860.717.508	30.124.759.937
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.892.839.260	3.839.613.913	26.449.574.182	27.076.577.519
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	2.469.034.966	3.437.819.691	10.120.072.932	14.596.864.469
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	20.578.865.578	12.735.254.049	32.379.328.120	28.291.903.915
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.898.572.620	11.638.273.538	71.964.046.608	(1.685.090.958)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	781.322.552	5.693.144.636	4.628.321.239	36.326.264.092
32	12. Chi phí khác	VI.8	13.921.356.563	11.764.053.563	20.059.750.772	12.855.401.625
40	13. Lợi nhuận khác		(13.140.034.011)	(6.070.908.927)	(15.431.429.533)	23.470.862.467
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.758.538.609	5.567.364.611	56.532.617.075	21.785.771.509
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.209.067.663	-	3.209.067.663	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.549.470.946	5.567.364.611	53.323.549.412	21.785.771.509

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN THẢO

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		617.850.456.640	472.301.799.714
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(191.478.056.505)	(152.550.173.987)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(150.432.364.355)	(136.929.155.160)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.19;VI.4	(16.410.008.511)	(26.073.494.737)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		76.491.382.307	13.828.847.820
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(111.047.123.629)	(96.258.050.975)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		224.974.285.947	74.319.772.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(610.055.824)	(111.973.588.665)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		909.062.221	54.328.566.355
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(10.000.000.000)	(17.046.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.257.779.268
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46.321.350.528	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5;VI.3	19.633.418.819	48.378.992.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		56.253.775.744	(17.054.250.295)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	277.769.900.000	504.960.906.155
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(532.617.232.732)	(559.749.989.187)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(254.847.332.732)	(54.789.083.032)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		26.380.728.959	2.476.439.348
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.059.892.311	36.921.855.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		449.344.368	1.661.597.696
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	67.889.965.638	41.059.892.311

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN THẢO

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 8 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2024			01/01/2024		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	60,84%	60,84%	60,84%	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2024			01/01/2024		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%

Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

ST T	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2024			01/01/2024		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu	8,3%	8,3%	8,3%	12,5%	12,5%	12,5%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	13,14%	13,14%	13,14%	13,14%	13,14%	13,14%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hốk - Huyện Cư Kuin	Báo sổ
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar	Báo sổ
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar	Báo sổ
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 được so sánh với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2024 Công ty có 2.365 lao động đang làm việc. Trong đó Campuchia: 426 người; (Tại ngày 31/12/2023 là 2.445 lao động trong đó Campuchia 432 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho quý IV/2024 và lũy kế kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua

được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị

khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí

theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài

chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	344.106.249	833.369.803
Tiền gửi ngân hàng	67.545.859.389	40.226.522.508
Cộng	67.889.965.638	41.059.892.311

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm		
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	1.110.852.000	1.046.000.000
Cộng	11.110.852.000	19.046.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	-	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	26.133.793.793	30.068.526.559
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty Cổ phần Furniweb Việt Nam	832.809.600	4.517.981.070
- Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Quán Quân	-	430.158.600
- Weber-Schaer	2.187.233.395	6.036.835.392
- 'CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	2.209.233.600	-
- 'Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	-	1.161.337.980
- 'Công ty TNHH AGRITECHO	962.810.000	962.810.000
- 'Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải Hiền	1.744.799.616	1.846.800.000
- 'TEODORO GONZALEZ S.A	2.290.680.000	-
- Các đối tượng khác	5.917.159.782	5.123.535.717
Cộng	29.891.368.293	33.826.101.059

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	9.289.310.000	7.458.986.503
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty TNHH Cao su T2T	848.400.000	
Các đối tượng khác	2.821.076.867	1.839.153.370
Cộng	9.289.310.000	7.458.986.503

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	2.930.495.398	(1.026.820.349)	4.296.490.866	(1.026.820.349)
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
Phải thu nhân viên về BHXH	1.053.774.324	-	872.120.503	-
Tạm ứng	790.529.044	-	1.514.951.046	-
Lãi dự thu	-	-	202.415.463	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	3.000.000	-
Phải thu khác	59.371.681	-	677.183.505	-
Cộng	2.930.495.398	(1.026.820.349)	4.296.490.866	(1.026.820.349)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc	433.330.000	433.330.000
Công ty TNHH AGRITECHO	962.810.000	962.810.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.991.185.800	8.280.696.080
Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	4.942.000	4.942.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
Cộng	22.381.360.380	20.670.870.660

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.324.906.208	-	16.980.898.261	-
Công cụ, dụng cụ	5.279.287.330	-	5.070.546.492	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.795.479.285	-	4.935.513.485	-
Thành phẩm	59.792.185.305	-	58.424.957.579	(609.402.933)
Hàng hóa	180.943.442	-	149.538.698	-
Cộng	89.372.801.570	-	85.561.454.515	(609.402.933)

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2024 chưa sản xuất ra thành phẩm.

- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, chuỗi.
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2024.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

8.1. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.922.607	32.090.822
Chi phí bảo hiểm	624.777.119	177.551.794
Chi phí sửa chữa, thay thế	417.611.643	118.678.636
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	39.933.200	11.348.385
Cộng	1.195.244.569	339.669.637

8.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thay thế	2.600.678.801	3.411.867.106
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	4.893.861.975	5.120.047.379
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.134.319.377	1.364.448.970
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	-	165.484.879
Cộng	8.628.860.153	10.061.848.334

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết	2.984.024.025	3.269.644.496
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.589.295.718	2.874.916.189
- Nông trường cao su Phú Xuân	363.218.088	363.218.088
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	31.510.219	31.510.219
Cộng	2.984.024.025	3.269.644.496

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

từng hợp đồng . Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu t, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng, cụ thể:

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	313.961.146.250	282.367.781.222	68.612.396.681	3.146.375.602	572.275.353.873	687.875.636	1.241.050.929.264
Tăng trong kỳ	1.566.011.192	796.926.599	1.566.555.019	35.500.000	101.501.335.423	-	105.466.328.233
- Mua sắm trong kỳ							-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
Giảm trong kỳ	(576.495.376)	(867.953.293)	(1.964.185.186)	(136.163.636)	(991.002.416)	-	(4.535.799.907)
- T/lý, nhượng bán							-
Số cuối kỳ	314.950.662.066	282.296.754.528	68.214.766.514	3.045.711.966	672.785.686.880	687.875.636	1.341.981.457.590
Khấu hao							
Số đầu năm	195.783.977.331	249.458.394.184	46.285.981.442	2.950.569.008	143.057.521.207	253.108.431	637.789.551.603
Khấu hao trong kỳ	8.855.067.688	10.261.148.094	3.998.271.753	65.720.604	28.358.280.036	57.597.360	51.596.085.535
Giảm trong kỳ	(576.495.376)	(867.953.293)	(1.964.185.186)	(136.163.636)	(325.310.790)	-	(3.870.108.281)
- T/lý, nhượng bán							-
Số cuối kỳ	204.062.549.643	258.851.588.985	48.320.068.009	2.880.125.976	171.090.490.453	310.705.791	685.515.528.857

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 214.318.755.668 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là: 00 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2024 (xem thuyết minh số V.22).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm *	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.067.596.658		20.832.743.218	22.900.339.876
Mua sắm trong năm	270.000.000	-	-	270.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	(1.519.663.659)	(1.519.663.658)
Số cuối kỳ	2.337.596.658	-	19.313.079.559	21.650.676.217
Khấu hao				
Số đầu năm	2.297.596.658	-	-	2.297.596.658
Khấu hao trong năm	66.750.000	-	-	66.750.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.364.346.658	-	-	2.364.346.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm			20.532.743.218	20.602.743.218
Số cuối kỳ		-	19.313.079.559	19.286.329.559

(*) Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã đánh giá giá trị vườn cây cao su đang kinh doanh theo quy định tại Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính. Giá trị thực tế của vườn cây cao su đang kinh doanh được xác định dựa vào Giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su, Hệ số phân loại vườn cây và Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính, giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 2.067.596.658 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2024 (xem thuyết minh số V.22).

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	- 823.506.296	5.126.146.115
Cộng	- 823.506.296	5.126.146.115

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Diện tích (ha)	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư trồng cao su	3.723,67	629.072.018.529	643.195.145.406
Nông trường Phú Xuân	1.343,28	242.019.992.404	241.708.309.786
Vườn cây cao su trồng năm 2016	358,92	83.201.974.335	101.186.133.340
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	71.558.246.706	64.990.679.559
Vườn cây cao su trồng năm 2018	267,42	44.301.510.844	47.214.226.598
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	26.192.701.710	24.736.727.322
Vườn cây cao su trồng năm 2020	68,77	8.657.766.653	7.768.776.989
Vườn cây cao su trồng năm 2021	77,32	7.634.914.661	6.404.113.331
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		265.281.662	161.194.877
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC		207.595.833	
Nông trường Cư K'pô	1.401,18	253.163.186.610	264.826.737.703
Vườn cây cao su trồng năm 2015	5,19	1.373.396.055	17.785.543.423
Vườn cây cao su trồng năm 2016	378,44	84.744.123.844	96.191.656.227
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	64.484.820.637	59.143.762.073
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	46.113.016.243	41.927.759.516
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	39.567.727.546	35.237.792.222
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	16.818.602.285	14.540.224.242
Rừng trồng		61.500.000	
Nông trường 19/8	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Nông trường Cuôr Đăng	591,74	82.589.367.180	82.478.100.665
Vườn cây cao su trồng năm 2017			15.156.973.383
Vườn cây cao su trồng năm 2020	252,86	37.660.632.270	31.234.963.500
Vườn cây cao su trồng năm 2021	338,88	44.928.734.910	36.086.163.782
Nông trường Cư M'gar	301,65	42.486.807.535	34.615.790.222
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	8.846.223.617	7.980.843.622
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	3.481.174.495	2.999.299.023
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	15.302.242.022	13.109.560.069
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	13.461.095.698	10.462.980.308
Vườn cây cao su trồng năm 2024	28,00	1.332.964.503	
Trồng cây đai rừng năm 2022		63.107.200	63.107.200
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	74,70	1.976.347.089	24.724.020.871
Cau 8.250 cây trồng năm 2019 (T xen)	-	545.549.482	510.437.513
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70		23.913.309.797
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024		1.130.524.046	
Keo chắn gió trồng năm 2019 (Txen)	-	300.273.561	300.273.561
Đầu tư xây dựng cơ bản khác		4.837.893.315	4.907.695.167
Văn phòng Công ty		4.837.893.315	4.907.695.167
Cộng		635.886.258.933	672.826.861.444

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024 (xem thuyết minh số V.22).

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	836.133.024.630	-	951.002.338.778	878.482.189.628	-	787.052.338.778
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (i)	447.745.029.346	-	534.450.000.000	490.094.194.344	-	370.500.000.000
- Công ty CP Cao su Daknoruco (ii)	19.775.566.455	-	36.421.778.177	19.775.566.455	-	36.421.778.177
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (iii)	368.612.428.829	-	380.130.560.601	368.612.428.829	-	380.130.560.601
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.256)	7.271.769.956	7.965.447.149	(101.672.256)	7.271.769.956
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (iv)	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256	(101.672.256)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su (ii)	7.863.774.893	-	7.271.769.956	7.863.774.893	-	7.271.769.956
Đầu tư vào đơn vị khác	15.614.377.049	-	22.780.780.316	19.514.377.049	-	23.423.788.724
- Công ty CP Cao su Thái Dương (v)	7.675.299.752	-	10.765.263.056	11.575.299.752	-	13.456.578.820
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (v)	7.939.077.297	-	12.015.517.260	7.939.077.297	-	9.967.209.904
Cộng	859.712.848.828	(101.672.256)	981.054.889.050	905.962.013.826	(101.672.256)	817.747.897.458

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (đã niêm yết trên sàn UpCom) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này tại ngày 31/12/2024 là 12.600 đồng/CP (lấy theo giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày 31/12/2024 là 12.600 đồng/CP), giá trị thị trường tại ngày lập BCTC cao hơn giá gốc khoản đầu tư. Mặt khác, căn cứ tại điểm b, khoản 1, điều 45, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định: “b) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”. Giá trị vốn chủ sở hữu của Công ty tại doanh nghiệp nhận đầu tư được xác định dựa trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhận đầu tư đó. Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty con này tại 31/12/2024, vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty con này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Công ty con này nên không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

- (ii) Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý IV/2024, kết quả kinh doanh trong kỳ kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty CP Kỹ thuật Cao su lăi, Công ty CP Cao su Daknoruco và bị lỗ, tuy nhiên vốn chủ sở hữu tại các Công ty này vẫn được bảo toàn nên không trích lập dự phòng lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.
- (iii) Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý IV/2024, kết quả kinh doanh trong kỳ kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có lăi, vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty con này vẫn được bảo toàn nên không trích lập dự phòng tổn thất.
- (iv) Công ty CP Chế biến gổ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.
- (v) Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý IV/2024, kết quả kinh doanh trong kỳ kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty CP Cao su Thái Dương và Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk ổn định, vốn chủ sở hữu tại các Công ty/Quỹ này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức/lợi tức từ các bên nhận đầu tư trong năm nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này, trong quý IV/2024 Công ty CP Cao su Thái Dương đã giảm vốn điều lệ của Công ty; tại Dakruco giảm tương đương 2,5%/12,5% tỷ lệ vốn và tỷ lệ biểu quyết.



Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con - Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk - Công ty CP Cao su Daknoruco - Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	44.537.500	60,84%	48.750.000	66,60%
	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%
	-	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk - Công ty CP Kỹ thuật Cao su	301.998	45,13%	301.998	45,13%
	540.000	28,79%	540.000	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác - Công ty CP Cao su Thái Dương - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	360.000	10,00%	750.000	12,50%
	-	13,14%	-	13,14%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã cầm có thế chấp vay tại ngày 31/12/2024 là 23.402.060 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan	20.691.037.045	19.287.483.757
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.404.477.919	850.858.707
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	19.286.559.126	18.436.625.050
Công ty CP cao su Daknoruco	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	17.850.923.562	33.246.445.335
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	-	3.021.110.400
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	-	9.485.710.487
Nguyễn Văn Chúc	1.840.686.595	1.774.638.400
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	1.582.710.880	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ	1.390.848.982	
Nguyễn Văn Huy	-	
Công ty TNHH Quốc Tế Tân Hồng Lam	2.092.363.092	
Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	-	
Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	-	673.736.688
Công ty TNHH MTV Vương Khải	1.266.473.330	
Võ Thị Tám	-	1.785.852.650
Các đối tượng khác	9.677.840.683	16.505.396.710
Cộng	38.541.960.607	52.533.929.092

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-	
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	-	1.605.544.080
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	22.979.730.132	11.436.033.396
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI QUANG GIẢNG	-	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM DỊCH VỤ NAM ĐẠT	11.466.000.000	
Công ty TNHH XNK Trái cây Hòa Hạnh	-	
Các đối tượng khác	1.513.730.132	1.436.033.396
Cộng	22.979.730.132	11.436.033.396

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	5.600.398.563	15.321.935.121	19.550.545.133	-	1.371.788.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.209.067.663	-	-	3.209.067.663
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.792.963	1.201.936.160	1.253.322.183	-	49.406.940
Thuế tài nguyên	-	3.723.945	55.818.053	55.744.429	-	3.797.569
Thuế nhà đất	12.962.141	-	313.236.595	313.236.595	-	-
Tiền thuê đất	-	76.258.141.244	40.613.742.990	51.017.033.883	12.904.213	65.854.850.351
Các loại thuế khác	-	1.620.498	40.522.074	41.485.763	-	656.809
Phí và lệ phí	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	12.962.141	81.964.677.213	60.770.258.656	72.245.367.986	12.904.213	70.489.567.883

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

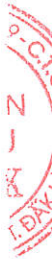
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	29.080.781.604	39.194.944.018
Cộng	29.080.781.604	39.194.944.018

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc	6.635.466.358	8.466.708.059
- Trích trước chi phí lãi vay	3.468.447.853	4.695.862.139
- Chi phí quản lý trồng xen	942.557.000	1.340.217.998
- Chi phí phải trả khác	2.224.461.505	2.430.627.922
Cụm khách sạn Dakruco	57.729.697	24.727.504
- Chi phí phải trả khác	57.729.697	24.727.504
Nhà máy chế biến Chỉ thun	-	150.000.000
- Chi phí đồng phục, giới thiệu sản phẩm	-	120.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	30.000.000
Cộng	6.693.196.055	8.641.435.563

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	20.857.118.477	14.060.814.397
Cộng	20.857.118.477	14.060.814.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn****21.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	1.490.000.000	17.600.000.000
- Tiền thôi việc	2.241.424.432	3.041.779.612
- Kinh phí công đoàn	2.371.977.651	2.094.886.185
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	164.610.000
- Chi phí đền bù đất thu hồi	11.422.873.268	-
- Tiền chậm nộp thuế các loại	14.906.918.130	8.188.498.424
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	12.593.802	14.656.802
- Phải trả khác	5.303.076.272	5.421.842.449
	87.195.267.012	85.972.676.929
Cộng		

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2024 như sau:

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần cho người lao động chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Di dời dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Công ty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018	(3.585.792.522)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2024	49.446.403.457

21.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	86.798.757.775	87.871.378.422
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH CB Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt (*)	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.084.075.700	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*)	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty CP Tâm An Đắk Lắk (*)	9.757.500.000	9.757.500.000
- Dương Đức Cường (*)	2.182.500.000	2.182.500.000
- Công ty Cổ phần Thuốc Lá Hồ Lắk	2.425.294.000	
- Lưu Thanh Điệp (*)	1.178.520.000	1.178.520.000
- Các đối tượng khác	7.204.376.203	9.817.566.550
Cộng	86.798.757.775	87.871.378.422

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

22.1. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	167.731.815.134	431.247.629.502	455.585.344.747	143.394.099.889
Vay ngắn hạn bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-	-	-
Vay ngắn hạn bên khác	167.731.815.134	431.247.629.502	455.585.344.747	143.394.099.889
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk (i)	77.945.841.502	203.559.341.704	227.534.326.505	53.970.856.701
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	59.943.741.446	162.767.377.064	172.765.517.256	49.945.601.254
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Daklak	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk (iii)	15.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (iv)	9.997.532.186	19.920.910.734	19.940.800.986	9.977.641.934
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk (v)	4.844.700.000	14.000.000.000	14.344.700.000	4.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)				-
Cộng	197.731.815.134	431.247.629.502	485.585.344.747	143.394.099.889

(i). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 22.85.3011/2022-HĐCVMH/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 03/01/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (ii). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HD 01/2023/717996/HĐTD ký ngày 26/04/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).
- (iii). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8590/23MN/HĐTD ký ngày 30/03/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Dầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.14).
- (iv). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/0505/AIJ.01/HĐHM ký ngày 11/05/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là số dư tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSTG ngày 11/05/2023; Máy cân băng JZH6000-25 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSMMTB ngày 11/05/2023; và 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSCP ngày 11/05/2023 (Xem thuyết minh số V.2, V.10, V.14).
- (v). Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5219-LAV-2023.01177 ngày 22/09/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất chỉ thun tại Chi nhánh Nhà máy chế biến chỉ thun, giai đoạn 2023-2024. Hạn mức cấp tín dụng là 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng cách thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BAO CẢO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

sử dụng đất số CV667770 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2020 mang tên Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 1409/2022/HĐTC ngày 14/09/2022. (xem thuyết minh số V.10)

22.2. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	153.648.943.635	77.610.000.000	96.031.887.985	135.227.055.650
Vay dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	73.000.000.000	57.000.000.000	50.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (vi)	73.000.000.000	57.000.000.000	50.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn là bên khác	80.648.943.635	20.610.000.000	46.031.887.985	55.227.055.650
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	-
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (vii)	80.648.943.635	20.610.000.000	46.031.887.985	55.227.055.650
Cộng	153.648.943.635	77.610.000.000	96.031.887.985	135.227.055.650
Trong đó	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	123.648.943.635			135.227.055.650

(vi). Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng các hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ký ngày 05/09/2022: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm có 5.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) (xem thuyết minh số V.14).

- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm có 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) (xem thuyết minh số V.14).

(vii). Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013, không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.007.191.324	33.416.909.233
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.106.362.709	1.244.908.440
Cộng	39.113.554.033	34.661.817.673

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	31.022.965.404	35.520.851.599	1.624.543.817.003
Tăng trong năm	-	535.213.634	21.785.771.509	22.320.985.143
Giảm trong năm	-	-	(1.293.869.615)	(1.293.869.615)
Số dư cuối năm trước	1.558.000.000.000	31.558.179.038	56.012.753.493	1.645.570.932.531
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	31.558.179.038	56.012.753.493	1.645.570.932.531
Tăng trong kỳ	-	6.535.731.453	53.323.549.412	59.859.280.865
Giảm trong kỳ	-	-	(17.588.256.951)	(17.588.256.951)
Số dư cuối kỳ này	1.558.000.000.000	38.093.910.491	91.748.045.954	1.687.841.956.445

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
Cộng	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
Cộng	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

24.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	56.012.753.493	35.520.851.599
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	53.323.549.412	21.785.771.509
Phân phối lợi nhuận	17.588.256.951	1.293.869.615
Phân phối lợi nhuận năm trước	17.588.256.951	1.293.869.615
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.535.731.453	535.213.634
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.761.828.000	578.788.150
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	290.697.498	179.867.831
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.748.045.954	56.012.753.493

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu từ các bên liên quan	-	-
(Xem thuyết minh VIII.1)		
Doanh thu đối với các đối tượng khác	206.879.290.883	149.272.497.436
Doanh thu bán mủ cao su	142.661.747.746	92.080.611.456
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.564.207.318	4.852.728.015
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid	32.999.143.245	23.505.800.477
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao (chuối, mít, dứa)	11.983.766.420	7.626.291.762
Doanh thu cây trồng xen	10.949.551.777	21.133.421.835
Doanh thu hoạt động khác	1.720.874.377	73.643.891
Cộng	206.879.290.883	149.272.497.436

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán mủ cao su	93.821.378.880	87.606.825.132
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.404.222.542	6.147.904.670
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	31.287.101.272	27.368.509.520
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	12.734.186.536	2.939.391.271
Giá vốn hoạt động khác	2.909.422.582	2.130.561.845
Cộng	148.156.311.812	126.193.192.438

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.577.625	798.377.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.815.000.000	7.522.166.520
Lãi chênh lệch tỷ giá	181.493.381	116.109.516
Lãi đầu tư cao su liên kết	13.379.070	1.026.234.887
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	18.220.450.076	9.462.888.693

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5.892.839.260	3.839.613.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.592.873	212.985.478
Chi phí tài chính khác	1.048.211.351	678.247.022
Cộng	6.949.643.484	4.730.846.413

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	261.177.207	640.810.065
Chi phí nhân viên bán hàng	28.325.916	54.417.702
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.363.636	12.570.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.833.068	10.724.289
Chi phí khác bằng tiền	2.158.335.139	2.719.297.635
Cộng	2.469.034.966	3.437.819.691

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	277.566.814	
Chi phí nhân viên quản lý	9.568.026.457	10.502.792.961
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	970.083.218	960.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.659.853.563	271.735.723
Chi phí khác bằng tiền	8.103.335.526	1.000.725.365
Cộng	20.578.865.578	12.735.254.049

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	645.532.551	3.878.632.742
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	109.250.986	343.861.055
Thu nhập khác	26.539.015	1.470.650.839
Cộng	781.322.552	5.693.144.636

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phạt và truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	-	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	11.882.155.783	2.215.212.786
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.516.256.494	7.555.004.431
Các khoản khác	522.944.286	1.993.836.346
Cộng	13.921.356.563	11.764.053.563

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của

công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	277.769.900.000	504.960.906.155
Cộng	277.769.900.000	504.960.906.155

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	532.617.232.732	559.749.989.187
Cộng	532.617.232.732	559.749.989.187

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Quý IV/2024)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.2. Số dư Vay dài hạn- Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.404.477.919	850.858.707
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	19.286.559.126	18.436.625.050
Vay dài hạn	80.000.000.000	73.000.000.000
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	80.000.000.000	73.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay)	1.810.232.880	2.313.849.314
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	1.810.232.880	2.313.849.314
Phải trả ngắn hạn khác	2.079.076.490	2.049.256.490
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldulkiri	2.079.076.490	2.049.256.490

2. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng, và số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4/2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc báo cáo năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN THẢO

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH



